TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 5 – BẮC NINH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2025/HNGĐ-ST
Ngày 15/ 7/2025
V/v: "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5 - BẮC NINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Trần Văn Toàn;

*Các Hội thẩm nhân dân:*1. Bà Nguyễn Thị Bắc;

2. Ông Nguyễn Ngọc Ngát;

Thư ký phiên toà: Bà Sầm Thị Thao - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 5 – Bắc Ninh.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 5 – Bắc Ninh tham gia phiên tòa: Ông Hoàng Minh Đức - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 7 năm 2025, tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 5 – Bắc Ninh (Tòa án huyện S, tỉnh Bắc Giang cũ) mở phiên toà xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 66/2025/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 06 năm 2025 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn".Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 28/2025/QĐST-HNGĐ ngày 13 tháng 6 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa số 24/2025/QĐ-HPT ngày 30 tháng 6 năm 2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Chu Thị N, sinh năm 1989; CCCD số 024189017249
Địa chỉ: Thôn T, xã P, huyện S, tỉnh Bắc Giang (Nay là Thôn T, xã Đ, tỉnh Bắc Ninh; (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt)

- *Bị đơn:* Anh Hoàng Văn S, sinh năm 1985; CCCD số 024085009279
Địa chỉ: Thôn T, xã P, huyện S, tỉnh Bắc Giang (Nay là Thôn T, xã Đ, tỉnh Bắc Ninh; (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

[1] Theo đơn khởi kiện và các lời khai tiếp theo chị Chu Thị N trình bày:

Chị kết hôn với anh Hoàng Văn S vào tháng 4 năm 2010, tự nguyện lấy nhau, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện S, tỉnh Bắc Giang (nay là xã Đ, tỉnh Bắc Ninh) ngày 07/4/2010. Sau ngày cưới vợ chồng về chung sống cùng nhau tại thôn T, xã P, tình cảm vợ chồng ban đầu hòa thuận hạnh phúc.

Mâu thuẫn vợ chồng phát sinh từ đầu năm 2021, do vợ chồng không hợp nhau về quan điểm, lối sống, bảo ban không ai nghe ai dẫn đến cãi chửi nhau và anh S có hành vi phạm tội đánh bạc nay đã chấp hành án xong. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể đoàn tụ được nữa, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị và anh S được ly hôn nhau.

Về con chung: Vợ chồng chị có 02 con chung là cháu Hoàng Gia B, sinh ngày 09/11/2011, cháu Hoàng Hạo V, sinh ngày 17/12/2017. Hiện các con đang sống cùng chị và anh S . Vợ chồng ly hôn, chị đề nghị Tòa án giao cả 02 con chung cho chị nuôi dưỡng, chị làm công nhân có mức thu nhập từ 14 – 18.000.000đ/tháng, chị đảm bảo việc nuôi con khi được giao. Về cấp dưỡng nuôi con chị không yêu cầu anh S phải cấp dưỡng.

Về tài sản, công nợ: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra chị không có yêu cầu gì khác.

[2] Tại các biên bản ghi lời khai anh Hoàng Văn S trình bày:

Anh với chị Chu Thị N tự nguyện kết hôn vào tháng 4 năm 2010, tự nguyện lấy nhau, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện S, tỉnh Bắc Giang (nay là xã Đ, tỉnh Bắc Ninh) ngày 07/4/2010. Sau ngày cưới vợ chồng về chung sống cùng nhau tại thôn T, xã P, chung sống cùng gia đình anh được 02 năm thì vợ chồng ra ở riêng, tình cảm vợ chồng hòa thuận hạnh phúc.

Mâu thuẫn vợ chồng phát sinh từ năm 2020, do anh có hành vi vi phạm pháp luật và khi anh đang chấp hành án chị N vẫn thăm hỏi anh bình thường. Anh vừa chấp hành án xong trở về nhà thì biết chị N có đơn khởi kiện xin ly hôn anh. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng vẫn còn, anh vẫn yêu thương chị N và mong muốn vợ chồng đoàn tụ, nên chị N xin ly hôn, anh không đồng ý.

Về con chung, vợ chồng có 02 con chung là cháu Hoàng Gia B, sinh ngày 09/11/2011, cháu Hoàng Hạo V, sinh ngày 17/12/2017. Hiện các con đang sống cùng anh, thỉnh thoảng có về nhà bà ngoại chơi. Nếu vợ chồng ly hôn, anh đề nghị Tòa án giao cả 02 con chung cho anh nuôi dưỡng, anh làm nghề tự do có mức thu nhập khoảng 10.000.000đ/tháng, anh đảm bảo việc nuôi con khi được giao. Về cấp dưỡng nuôi con anh không yêu cầu chị N1 phải cấp dưỡng.

Về tài sản, công nợ: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[3] Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến tại phiên tòa:

Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Thư ký thực hiện đúng và đầy đủ thủ tục tố tụng. Các đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thực hiện đúng trình tự của phiên tòa sơ thẩm.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 51, 56, 57, 81, 82 và 83 của Luật hôn nhân và gia đình; Khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227; Điều 228; Điều 271 và khoản 1 Điều 273; Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Đề nghị Hội đồng xét xử:

Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Chu Thị N được ly hôn anh Hoàng Văn S.

Về con chung: Giao chị Chu Thị N trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Hoàng Gia B, sinh ngày 01/11/2011 và cháu Hoàng Hạo V, sinh ngày 17/12/2017. Về cấp dưỡng nuôi con chị N không có yêu cầu.

Về án phí: Chị N thuộc diện được miễn án phí ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: Chị Chu Thị N có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn" đối với bị đơn anh Hoàng Văn S có hộ khẩu thường trú thôn T, xã P, huyện S (nay là thôn T, xã Đ, tỉnh Bắc Ninh). Hội đồng xét xử xác định: Về quan hệ pháp luật trong vụ án là "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo quy định tại khoản 1, Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Về thẩm quyền: Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang, theo quy định tại điểm a, khoản 1, Điều 35; điểm a, khoản 1, Điều 39- Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Chị Chu Thị N có đơn đề nghị xét xử vắng mặt tại phiên tòa; anh Hoàng Văn S vắng mặt lần 2 không có lý do. Căn cứ khoản 2 Điều 227; Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì thấy:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Chu Thị N và anh Hoàng Văn S kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện thỏa thuận tiến tới hôn nhân, đã thực hiện việc đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện S, tỉnh Bắc Giang (nay là xã Đ, tỉnh Bắc Ninh) số 06 ngày 07/4/2010. Do đó, quan hệ hôn nhân giữa chị N và anh S là hợp pháp.

Chị N xác định tình cảm vợ chồng không còn, tình trạng hôn nhân căng thẳng, trầm trọng, chị không thể tiếp tục chung sống cùng anh S nên có nguyện vọng được ly hôn; anh S xét thấy tình cảm vợ chồng vẫn còn nên không nhất trí ly hôn với chị N. Xét thấy, chị N và anh S đều xác định vợ chồng có mâu thuẫn, cả hai đã sống ly thân, không còn quan tâm, chăm sóc đến nhau; anh S không đồng ý ly hôn nhưng không có giải pháp để thuyết phục chị N về đoàn tụ; mâu thuẫn của vợ chồng anh S, chị N được Toà án tổ chức hoà giải nhưng không thành. Như vậy, anh S và chị N đã vi phạm quyền nghĩa vụ của vợ chồng theo quy định tại Điều 19 Luật hôn nhân gia đình năm 2014; tình trạng mâu thuẫn vợ chồng giữa chị Chu Thị N và anh Hoàng Văn S đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 56- Luật Hôn nhân và gia đình cho chị Chu Thị N được ly hôn anh Hoàng Văn S.

Về con chung: Chị N và anh S đều xác định vợ chồng có 02 con chung là cháu Hoàng Gia B, sinh ngày 09/11/2011, cháu Hoàng Hạo V, sinh ngày 17/12/2017. Chị N và anh S đều có nguyện vọng được nuôi dưỡng cả hai con, không yêu cầu

cấp dưỡng nuôi con; Cháu B và cháu V đều có nguyện vọng ở với mẹ. Hội đồng xét xử thấy chị N hiện làm công nhân, có thu nhập và chỗ ở ổn định, thời gian anh S đi chấp hành án chị N vẫn đảm bảo điều kiện nuôi dưỡng con; anh S hiện chưa có công việc cho thu nhập ổn định. Do đó, cần giao cháu Hoàng Gia B và cháu Hoàng Hạo V cho chị Chu Thị N trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với Điều 81, 82 và 83 Luật hôn nhân gia đình năm 2014, phù hợp với nguyện vọng của cháu B, cháu V là được ở cùng mẹ. Việc cấp dưỡng nuôi con chung chị N không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ chung: Chị N, anh S không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[4] Về án phí: chị Chu Thị N là thành viên hộ nghèo. Căn cứ quy định tại khoản 4, Điều 147- Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ, khoản 1, Điều 12- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội: miễn án phí dân sự sơ thẩm cho chị Chu Thị N.

[5] Từ những phân tích nêu trên, xét đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tại phiên tòa là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271, Điều 273- Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 271, 273 và 280 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, 53, 56, 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí lệ, phí Tòa án, xử:

[1] Cho chị Chu Thị N và anh Hoàng Văn S được ly hôn nhau.

[2] Về con chung:Giao chị Chu Thị N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Hoàng Gia B, sinh ngày 09/11/2011 và cháu Hoàng Hạo V, sinh ngày 17/12/2017 cho đến khi mỗi con đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định pháp luật. Về cấp dưỡng nuôi con chị N không có yêu cầu.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

[3] Về án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho chị Chu Thị N.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có

quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

[4] Về quyền kháng cáo: Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết công khai.

***Nơi nhận*:**
- TAND tỉnh Bắc Ninh;
- VKSND khu vực 5 – BN;
- VKSND tỉnh BN;
- Các đương sự;
- UBND xã Đại Sơn;
- Lưu hồ sơ, VP.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Trần Văn Toàn